

tæng c«ng ty viglacera
c«ng ty cæ phÇn viglacera tiªn s¬n



b_o c_o tµl chÝnh
Cho Giai ®o¹n tã nguy 01/07 ®Õn nguy 30/09 n¨m 2012

th_ng 10 - n¨m 2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.324.357.577	222.402.585.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	587.258.042	7.382.177.472
1. Tiền	111		587.258.042	7.382.177.472
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.235.668.967	68.628.297.419
1. Phải thu khách hàng	131		80.435.928.977	52.491.882.296
2. Trả trước cho người bán	132		1.695.028.705	619.109.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.628.706.882	1.703.042.682
5. Các khoản phải thu khác	135	4	12.670.498.406	16.856.478.452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.194.494.003)	(3.042.215.495)
IV. Hàng tồn kho	140		117.824.368.555	143.405.905.288
1. Hàng tồn kho	141	5	117.824.368.555	143.405.905.288
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.677.062.013	2.986.205.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.278.057.531	2.346.150.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			161.912.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6		111.329.106
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		399.004.482	366.812.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		337.957.237.747	348.904.320.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		322.234.682.464	341.410.898.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	272.429.367.407	289.632.656.334
- Nguyên giá	222		443.445.967.092	444.165.432.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171.016.599.685)	(154.532.776.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	31.605.529.692	32.651.559.160
- Nguyên giá	225		44.540.934.420	44.386.073.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.935.404.728)	(11.734.514.149)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	18.199.785.365	18.823.683.446
- Nguyên giá	228		25.110.321.640	25.110.321.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.910.536.275)	(6.286.638.194)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			303.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	13.300.000.000	1.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.300.000.000	1.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.422.555.283	6.193.421.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.419.555.283	5.970.421.377
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	223.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552.281.595.324	571.306.905.626

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		446.629.131.191	448.221.132.354
I. Nợ ngắn hạn	310		359.551.259.095	363.877.198.004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	221.107.872.850	246.890.688.444
2. Phải trả người bán	312		98.168.420.646	86.224.163.665
3. Người mua trả tiền trước	313		1.395.572.175	1.085.579.588
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	9.143.561.992	5.398.489.503
5. Phải trả người lao động	315		2.812.025.489	1.250.343.754
6. Chi phí phải trả	316	14	16.828.685.391	12.395.642.033
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	9.792.950.100	10.031.492.565
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		302.170.452	600.798.452
II. Nợ dài hạn	330		87.077.872.096	84.343.934.350
3. Phải trả dài hạn khác	333		294.000.000	230.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		86.566.102.927	84.010.004.790
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		217.769.169	103.929.560
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.652.464.133	123.085.773.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	105.652.464.133	123.085.773.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.171.178.487	16.171.178.487
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(312.123.565)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.417.818.521	4.417.818.521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.078.312.561	1.961.895.561
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(16.014.845.436)	1.847.004.268
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552.281.595.324	571.306.905.626

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	149.037.197.242	162.670.001.117	386.121.736.972	445.145.900.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	557.383.287	10.306.065.224	11.360.550.276	15.038.467.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	148.479.813.955	152.363.935.893	374.761.186.696	430.107.433.095
4. Giá vốn hàng bán	11	21	119.729.485.546	128.675.157.631	309.878.329.149	355.621.111.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		28.750.328.409	23.688.778.262	64.882.857.547	74.486.321.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	261.359.435	(686.135.242)	920.043.659	1.602.895.433
7. Chi phí tài chính	22	23	9.817.221.948	15.745.021.030	34.140.772.975	43.693.581.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.230.858.243	13.091.900.995	32.664.236.383	34.620.160.495
8. Chi phí bán hàng	24		6.382.253.197	7.649.118.437	21.318.095.624	21.272.780.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.930.315.576	2.779.464.980	11.541.553.099	8.185.212.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		9.881.897.123	(3.170.961.427)	(1.197.520.492)	2.937.643.121
11. Thu nhập khác	31		1.708.830	22.812.425	688.373.700	262.903.295
12. Chi phí khác	32		4.816.246.847	1.060	17.061.868.912	1.618.619.722
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4.814.538.017)	22.811.365	(16.373.495.212)	(1.355.716.427)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.067.359.106	(3.148.150.062)	(17.571.015.704)	1.581.926.694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-	-	1.182.519.189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.067.359.106	(3.148.150.062)	(17.571.015.704)	399.407.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2012

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.1a	(17.571.015.704)	1.581.926.694
2. Điều chỉnh cho các khoản			28.947.005.555	63.055.108.161
- Khấu hao TSCĐ	02		19.716.147.312	28.434.947.666
- Chi phí lãi vay	06	23	9.230.858.243	34.620.160.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.375.989.851	64.637.034.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.944.046.681)	33.471.701.883
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.581.536.733	(51.332.875.291)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.619.298.308	(36.683.857.719)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.550.866.094)	(1.452.011.190)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.036.845.258)	(30.420.623.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.740.632.335)	(4.718.903.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	225.888.423
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.257.377.733)	(3.192.873.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.047.056.791	(29.466.520.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24.105.064.351)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	409.881.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(23.695.182.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280.334.029.092	388.254.675.938
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296.628.586.190)	(356.307.784.798)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.547.419.123)	(5.372.679.143)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.452.714.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.841.976.221)	20.121.497.477

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.794.919.430)	(33.040.205.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.382.177.472	33.986.408.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.286.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		587.258.042	951.489.292

Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình
- Chi nhánh tại Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh kinh doanh miền Bắc

Địa chỉ

- KCN Tiên Hải, Thái Bình
- Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
- Q. Tân Bình, Tp. HCM
- KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
- Kinh doanh gạch ốp lát
- Kinh doanh gạch ốp lát
- Kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (**VND/USD**) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận

vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm [không quá 5 năm]

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Tiền mặt	149.640.908	701.732.348
Tiền gửi ngân hàng	437.617.134	520.721.259
Tiền đang chuyển		6.159.723.865
Các khoản tương đương tiền	-	-
	587.258.042	7.382.177.472

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ	82.738.376	185.338.232
Cho vay mượn vật tư		
Thuế TNCN phải thu	44.698.649	58.298.336
C«ng ty cæ phÇn Viglacera Th¬ng Long	6.499.076.473	5.074.883.368
C«ng ty cæ phÇn g'ch cæ B¬t Trùng - Coneco	47.928.910	47.928.910
- «ng Vò Huy S¬n - G§ CN MiÒn Nam		924.333.642
- «ng NguyÔn Tr¸ng Ngh¬p - G§CN MiÒn B³c		2.506.080.835
Ph¶i thu kh¬c CN MiÒn B³c		2.892.000
King - Strong Tools And moulds Company LTD		600.644.438
Doanh nghiÖp t¬ nh©n V'n §øc		2.026.909.385
C«ng ty TNHH Th¬ng m'ì & §TXD Anh Trung		9.521.820
NH C«ng th¬ng ViÖt Nam - Cty cho thuª tui chÝnh	734.456.535	1.319.498.101
C«ng ty Cæ phÇn Viglacera Hù Núi	3.043.370.552	
§um Thp H¶o	178.404.609	
Ng©n hùng NN vµ PTNT Tõ Liªm	262.377.080	
Ng©n hùng C«ng th¬ng KCN Tiªn S¬n	58.761.124	
C«ng ty TNHH TM &DV An Tìng	135.539.567	
C«ng ty TNHH H¸ng Thùnh	74.900.000	
C«ng ty Cæ phÇn B«ng Sen	61.348.452	
Phải thu người lao động	685.923.994	3.102.962.050
Phải thu khác	760.974.085	997.187.335
	12.670.498.406	16.856.478.452

. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.194.494.003)	(3.042.215.495)
	(3.194.494.003)	(3.042.215.495)

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.582.726.073	24.653.792.010
Công cụ, dụng cụ	20.506.264.926	18.012.516.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.920.245.647	1.311.451.429
Thành phẩm	71.357.844.867	92.033.861.141
Hàng hóa	885.803.268	1.190.682.343
Hàng gửi đi bán	571.483.774	6.203.602.090
	117.824.368.555	143.405.905.288

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	1.948.500.815	1.252.099.753
Chi phí làm kế trưng bày sản phẩm		220.841.570
Chi phí quảng cáo		129.422.727

Chi phí showroom		480.835.208
Chi phí đi công tác		164.864.188
Chi phí đào tạo		20.319.417
Phí in lịch, kiểm toán ...	62.523.416	
Chi phí trong thời gian sửa chữa định kỳ	218.022.992	
Chi phí triển khai bán hàng 2012		
Chi phí khác	49.010.308	77.767.822
	2.278.057.531	2.346.150.685

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế xuất nhập khẩu		111.329.106
Thuế thu nhập cá nhân		
	-	111.329.106

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc VND	Phương tiện vận VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	42.982.325.006	1.403.748.303	44.386.073.309
Số tăng trong kỳ	-	783.346.006	783.346.006
- Tăng khác	-	783.346.006	783.346.006
Số giảm trong kỳ	(628.484.895)	-	(628.484.895)
- Giảm khác	(628.484.895)	-	(628.484.895)
Số dư cuối kỳ	42.353.840.111	2.187.094.309	44.540.934.420
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.525.226.867	209.287.282	11.734.514.149
Số tăng trong kỳ	2.981.782.819	540.709.777	3.522.492.596
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2.981.782.819	221.347.176	3.203.129.995
- Tăng khác		319.362.601	-
Số giảm trong kỳ	2.321.602.017	-	2.321.602.017
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	2.321.602.017		2.321.602.017
Số dư cuối kỳ	12.185.407.669	749.997.059	12.935.404.728
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.457.098.139	1.194.461.021	32.651.559.160
Tại ngày cuối kỳ	30.168.432.442	1.437.097.250	31.605.529.692

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	25.110.321.640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	25.110.321.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
	4.592.759.768	1.696.428.465	27.296.496	6.286.638.194
Số dư đầu kỳ	4.575.146.598	1.693.541.745	17.949.851	6.286.638.194
Số tăng trong kỳ	323.335.198	270.743.863	29.819.020	623.898.081
- Khấu hao trong kỳ	269.820.411	208.333.335	15.922.956	494.076.702
- Tăng khác	53.514.787	62.410.528	13.896.064	129.821.379
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.898.481.796	1.964.285.608	47.768.871	6.910.536.275
Giá trị còn lại	-			
Tại ngày đầu kỳ	15.398.692.542	3.306.458.255	118.532.649	18.823.683.446
Tại ngày cuối kỳ	15.075.357.344	3.035.714.392	88.713.629	18.199.785.365

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
	13.300.000.000	1.300.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Vigalcer.	Hà Nội	40,00%	40,00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4,56%	4,56%	KD VL XD

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.686.831.821	5.887.692.290
Chi phí trả trước dài hạn khác	732.723.462	82.729.087
	2.419.555.283	5.970.421.377

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.761.593.548	189.900.291.816
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	163.290.076.037	160.370.817.047
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	115.743.392.754	107.554.651.464
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	15.257.732.360	10.234.224.177
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		15.390.540.545
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	32.288.950.923	27.191.400.861
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	24.471.517.511	29.529.474.769
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	17.749.934.883	20.828.778.551
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm		6.484.347.082
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		2.216.349.136
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	6.721.582.628	
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.346.279.302	56.990.396.628
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	22.487.821.606	36.918.702.964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	2.856.537.765	6.840.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2.900.000.000	5.800.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	2.231.283.841	8.778.702.964
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	14.500.000.000	15.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	8.858.457.696	20.071.693.664
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	8.858.457.696	20.071.693.664
	221.107.872.850	246.890.688.444

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.135.838.940	2.392.658.588
Thuế xuất, nhập khẩu	279.185.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.336.517	2.876.968.852
Thuế thu nhập cá nhân	58.687.675	128.862.063
Các loại thuế khác	37.835.628	-
Các loại thuế khác	3.495.677.532	-
	9.143.561.992	5.398.489.503

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn		-
Chi phí lãi vay phải trả	11.465.487.387	3.848.862.054
Chi phí phải trả khác	5.363.198.004	390.245.678
	16.828.685.391	4.239.107.732

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	399.656.336	467.415.697
Bảo hiểm xã hội	1.468.696.246	1.098.018.188
Bảo hiểm y tế		35.756.681
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	74.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp		17.127.224
Tạm ứng (dư có)	581.838.269	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.322.759.249	8.339.174.775
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>871.025.000</i>	<i>871.025.000</i>
<i>Các khoản vay, tạm nhập vật tư</i>	<i>4.636.634.248</i>	<i>3.523.401.685</i>
<i>Chi phí phải trả của CN Miền Nam</i>	<i>965.849.079</i>	<i>2.075.834.389</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>849.250.922</i>	<i>1.868.913.701</i>
	9.792.950.100	10.031.492.565

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/9/2012	1/1/12
	VND	VND
Vay dài hạn	56.784.661.347	54.238.163.210
Vay ngân hàng (VND)	22.813.640.379	22.813.640.379
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>20.834.640.379</i>	<i>20.834.640.379</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Long Biên</i>		-
<i>Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh</i>	<i>1.979.000.000</i>	<i>1.979.000.000</i>
Vay ngân hàng (USD)	28.203.558.248	28.203.558.248
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>28.203.558.248</i>	<i>28.203.558.248</i>
Vay đối tượng khác	5.767.462.720	3.220.964.583
Nợ dài hạn	29.781.441.580	29.771.841.580
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	15.500.000.000	15.500.000.000
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>	<i>14.281.441.580</i>	<i>14.271.841.580</i>
	86.566.102.927	84.010.004.790

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2012	Tỷ lệ	40909	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50.490.000.000	51,0	50.490.000.000	51,0
Vốn góp của các đối tượng khác	48.510.000.000	49,0	48.510.000.000	49,0
	99.000.000.000	100,0	99.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**d) Cổ phiếu**

	<u>30/9/2012</u>	<u>1/1/12</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>30/9/2012</u>	<u>1/1/12</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	1.961.895.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	148.551.388.100	161.566.448.451
Doanh thu khác	485.809.142	1.103.552.666
	<u>149.037.197.242</u>	<u>162.670.001.117</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		112.012.364
Hàng bán bị trả lại	557.393.287	10.158.026.678
Giảm giá hàng bán		36.026.182
	<u>557.393.287</u>	<u>10.306.065.224</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	147.993.994.813	151.260.383.227
Doanh thu khác	485.809.142	1.103.552.666
	<u>148.479.803.955</u>	<u>152.363.935.893</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	119.686.122.456	92.045.217.150
Giá vốn của hàng hóa	43.363.090	485.399.985
	<u>119.729.485.546</u>	<u>92.530.617.135</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.761.127	113.309.028
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.598.308	(799.444.270)
	<u>261.359.435</u>	<u>(686.135.242)</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2012</u>	<u>Quý III năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.230.858.243	13.091.900.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	586.363.705	2.653.120.035
	9.817.221.948	15.745.021.030

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2012	Quý III năm 2011
	VND	VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.067.359.106	(3.148.150.062)
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	5.067.359.106	(3.148.150.062)
Trong đó:		
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	5.067.359.106	(3.148.150.062)
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%		
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	-	(787.037.516)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Quý III năm 2012	Quý III năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.067.359.106	399.407.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.067.359.106	399.407.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	563	44

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trong yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố

Người lập biểu Kế toán trưởng Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2012 Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	109.372.714.673	323.304.610.979	7.547.170.175	2.069.516.176	1.871.420.670	444.165.432.673
Số tăng trong kỳ	837.954.646	505.054.820	487.993.250	36.536.364	-	1.867.539.080
- Mua trong kỳ		399.655.095		17.000.000		416.655.095
- Đầu tư XD CB hoàn thành	732.954.646					732.954.646
- Tăng khác	105.000.000	105.399.725	487.993.250	19.536.364	-	717.929.339
Số giảm trong kỳ	-	281.658.796	2.251.637.727	53.708.138	-	2.587.004.661
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.444.108.113	53.708.138		1.497.816.251
- Giảm khác		281.658.796	807.529.614			1.089.188.410
Số dư cuối kỳ	110.210.669.319	323.528.007.003	5.783.525.698	2.052.344.402	1.871.420.670	443.445.967.092
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	21.002.130.085	125.249.407.276	6.188.413.165	1.018.909.416	1.073.916.397	154.532.776.339
Số tăng trong kỳ	8.303.879.614	12.219.106.026	149.521.797	192.692.800	249.522.760	21.114.722.997
- Khấu hao trong kỳ	3.254.745.492	12.219.106.026	149.521.797	146.044.540	249.522.760	16.018.940.615
- Tăng khác	5.049.134.122			46.648.260		5.095.782.382
Số giảm trong kỳ	-	3.173.552.937	1.447.026.038	-	10.320.676	4.630.899.651
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	3.173.552.937	1.447.026.038		10.320.676	4.630.899.651
Số cuối kỳ	29.306.009.699	134.294.960.365	4.890.908.924	1.211.602.216	1.313.118.481	171.016.599.685
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	88.370.584.588	198.055.203.703	1.358.757.010	1.050.606.760	797.504.273	289.632.656.334
Tại ngày cuối kỳ	80.904.659.620	189.233.046.638	892.616.774	840.742.186	558.302.189	272.429.367.407

-
-
-
-
-
-
-
-
-

Phụ lục số 02: VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Cùng kỳ năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	9.291.270.457	2.743.851.334	6.547.419.123	8.592.646.759	3.219.968.616	5.372.678.143
Trên 5 năm						

Phụ lục 3 BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	99.000.000	16.171.178.487	81.559.854	4.417.818.521	1.166.263.853	-	15.431.293.456
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước							2.328.344.977
Tăng khác			32.286.332		795.631.708		
Giảm vốn trong kỳ trước			(425.969.751)				
Chia cổ tức							
Phân phối lợi nhuận							15.912.634.165
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000	16.171.178.487	(312.123.565)	4.417.818.521	1.961.895.561	-	1.847.004.268
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi/(lỗ) trong kỳ này							(17.571.015.704)
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này			(312.123.565)				
Chia cổ tức							
Phân phối lợi nhuận					116.417.000		290.834.000
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	99.000.000	16.171.178.487	-	4.417.818.521	2.078.312.561	-	(16.014.845.436)